

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

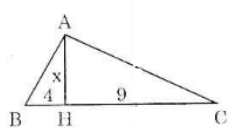
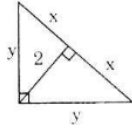
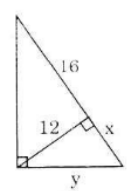
NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 9 - TUẦN 2

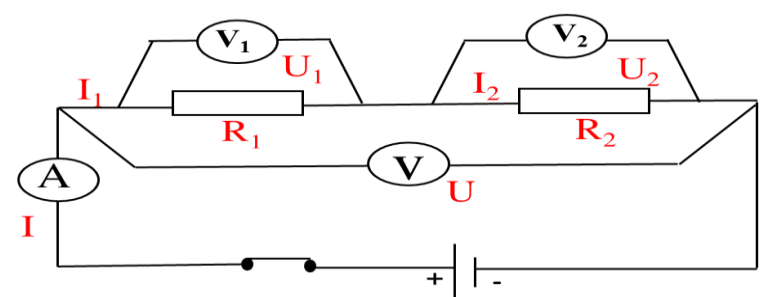
(từ 13/9/2021 đến 18/9/2021)

MÔN TOÁN KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/chủ đề - Khối lớp 9	§3. LIÊN HỆ GIỮA PHÉP NHÂN VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	1. Định lí: Với hai số a và b không âm, ta có: $\sqrt{a.b} = \sqrt{a}. \sqrt{b}$ * Chú ý: Định lý trên có thể mở rộng cho tích của nhiều số không âm. $\sqrt{a.b...n} = \sqrt{a}. \sqrt{b} ... \sqrt{n}$ 2. Áp dụng: a) Quy tắc khai phương một tích: SGK/13 Muốn khai phương một tích của các số không âm, ta có thể khai phương từng thừa số rồi nhân các kết quả với nhau. <i>* Ví dụ 1: Tính</i> a) $\sqrt{0,16.0,64.225} = \sqrt{0,16}. \sqrt{0,64}. \sqrt{225}$ = 0,4.0,8.15 = 4,8 b) $\sqrt{250.360} = \sqrt{25.36.100} = \sqrt{25}. \sqrt{36}. \sqrt{100}$ = 5.6.10 = 300 b) Quy tắc nhân các căn thức bậc hai: SGK/13 <i>Muốn nhân các căn bậc hai của các số không âm, ta có thể nhân số dưới dấu căn với nhau rồi khai phương kết quả đó.</i> <i>*Ví dụ 2: Tính</i> a) $\sqrt{5}. \sqrt{20} = \sqrt{5.20} = \sqrt{100} = 10$ b) $\sqrt{1,3}. \sqrt{52}. \sqrt{10} = \sqrt{1,3.52.10}$ = $\sqrt{13.52} = \sqrt{13.13.4} = \sqrt{13^2 . 2^2 } = 13.2 = 26$ <i>*Ví dụ 3: Rút gọn các biểu thức sau (với a và b không âm):</i> a/ $\sqrt{3a^3}. \sqrt{12a} = \sqrt{3a^3.12a}$ = $\sqrt{36a^4} = \sqrt{(6a^2)^2 }$ = $6a^2 = 6a^2$ b/ $\sqrt{2a.32ab^2} = \sqrt{64}. \sqrt{a^2}. \sqrt{b^2}$ = $8 a b _{\geq ab}$ 17. Áp dụng quy tắc khai phương một tích, hãy tính a) $\sqrt{0,09.64}$; b) $\sqrt{2^4.(-7)^2}$; c) $\sqrt{12,1.360}$; d) $\sqrt{2^2.3^4}$. a) $\sqrt{0,09.64} = \sqrt{0,09}. \sqrt{64} = 0,3.8 = 2,4$ b) $\sqrt{2^4.(-7)^2} = \sqrt{2^4}. \sqrt{(-7)^2} = 4.7 = 28$
Vận dụng – Luyện tập	

	28. Tính a) $\sqrt{\frac{289}{225}}$; c) $\sqrt{\frac{0,25}{9}}$; b) $\sqrt{2\frac{14}{25}}$; d) $\sqrt{\frac{8,1}{1,6}}$. a) $\sqrt{\frac{289}{225}} = \frac{\sqrt{289}}{\sqrt{225}} = \frac{17}{15}$ b) $\sqrt{2\frac{14}{25}} = \sqrt{\frac{64}{25}} = \frac{\sqrt{64}}{\sqrt{25}} = \frac{8}{5}$ c) $\sqrt{\frac{0,25}{9}} = \frac{\sqrt{0,25}}{\sqrt{9}} = \frac{0,5}{3} = \frac{1}{6}$ d) $\sqrt{\frac{8,1}{1,6}} = \sqrt{\frac{81}{16}} = \frac{\sqrt{81}}{\sqrt{16}} = \frac{9}{4}$ 29. Tính a) $\frac{\sqrt{2}}{\sqrt{18}}$; c) $\frac{\sqrt{12500}}{\sqrt{500}}$; b) $\frac{\sqrt{15}}{\sqrt{735}}$; d) $\frac{\sqrt{6^5}}{\sqrt{2^3 \cdot 3^5}}$. a) b) $\frac{\sqrt{15}}{\sqrt{735}} = \sqrt{\frac{15}{735}} = \sqrt{\frac{1}{49}} = \frac{1}{7}$ c) $\frac{\sqrt{12500}}{\sqrt{500}} = \sqrt{\frac{12500}{500}} = \sqrt{25} = 5$ d) $\frac{\sqrt{6^5}}{\sqrt{2^3 \cdot 3^5}} = \sqrt{\frac{6^5}{2^3 \cdot 3^5}} = \sqrt{\frac{2^5 \cdot 3^5}{2^3 \cdot 3^5}} = \sqrt{2^2} = 2$
Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/chủ đề - Khối lớp 9	LUYỆN TẬP (MỘT SỐ HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ ĐƯỜNG CAO TRONG TAM GIÁC VUÔNG)
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	Bài 1: Cho tam giác ABC vuông tại A có AC = 5 cm, AB = 4 cm. Tính : a) Cạnh huyền BC. b) Hình chiếu của AB và AC trên cạnh huyền. c) Đường cao AH. Bài 2: Cho tam giác ABC vuông tại A đường cao AH có BC = 40 cm, AC = 36 cm. Tính AB, BH, CH, và AH. Bài 3: Cho tam giác ABC vuông tại A có BC = 24 cm. Tính AB, AC, cho biết $AB = \frac{2}{3}AC$ Bài 4: Tìm x và y trong mỗi hình sau:

Vận dụng – Luyện tập	a) (h.10)  Hình 10 b) (h.11)  Hình 11 c) (h.12)  Hình 12
Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học	- Hoàn thành các bài tập có trong SGK hoặc trong bài tập giáo viên soạn.

MÔN LÝ KHỐI 9 TUẦN 2	
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học	Bài 4: ĐOẠN MẠCH NỐI TIẾP
Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài	<u>Học sinh đọc kỹ nội dung trọng tâm của bài:</u> Bài 4: ĐOẠN MẠCH NỐI TIẾP I. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế trong đoạn mạch nối tiếp:  Trong đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp: +Cường độ dòng điện có giá trị như nhau tại mọi điểm $I = I_1 = I_2$ +Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng tổng các hiệu điện thế ở hai đầu mỗi điện trở $U = U_1 + U_2$ *Hãy chứng minh rằng, đối với đoạn mạch gồm hai điện trở R_1, R_2 mắc nối tiếp, hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở tỉ lệ thuận với điện trở đó. $\frac{U_1}{U_2} = \frac{R_1}{R_2}$ <u>*Ta có:</u> $I_1 = \frac{U_1}{R_1}$ $I_2 = \frac{U_2}{R_2}$ } $\rightarrow$ $\frac{U_1}{R_1} = \frac{U_2}{R_2} \leftrightarrow \frac{U_1}{U_2} = \frac{R_1}{R_2}$ *R_1 nt R_2: $I_1=I_2$

	II. Điện trở tương đương: Điện trở tương đương (R_{td}) của một đoạn mạch gồm các điện trở là điện trở có thể thay thế cho đoạn mạch, sao cho với cùng một hiệu điện thế thì cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch vẫn có giá trị như trước. III. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp: Điện trở tương đương của đoạn mạch gồm 2 điện trở mắc nối tiếp bằng tổng các điện trở thành phần $R_{td} = R_1 + R_2$
--	---

MÔN HÓA KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1
	<u>BÀI 2: MỘT SỐ OXIDE QUAN TRỌNG (1)</u> HS TỰ HỌC Ở NHÀ
<u>Hoạt động 1:</u> <i>HS tự học:</i> <i>HS tham khảo SGK và kết hợp với kiến thức của bài 1</i>	A .Calcium oxide (CaO) (VÔI SỎNG) I. <u>TÍNH CHẤT</u> : 1/ Tính chất vật lí: SGK/7 2/ Tính chất hóa học: a.Tác dụng với nước: $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ca(OH)}_2$ (calcium hydroxide) b.Tác dụng với acid: $\text{CaO} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{CaSO}_4 + \text{H}_2\text{O}$ (sulfuric acid) (calcium sulfate) $\text{CaO} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{CaCl}_2 + \text{H}_2\text{O}$ (hydrochloric acid) (calcium chloride) c.Tác dụng acidic oxide : $\text{CaO} + \text{CO}_2 \rightarrow \text{CaCO}_3 \text{ (calcium carbonate)}$ $\text{CaO} + \text{SO}_2 \rightarrow \text{CaSO}_3 \text{ (calcium sulfite)}$ $\text{CaO} + \text{SO}_3 \rightarrow \text{CaSO}_4 \text{ (calcium sulfate)}$ $\text{CaO} + \text{N}_2\text{O}_5 \rightarrow \text{Ca(NO}_3)_2 \text{ (calcium nitrate)}$ $3\text{CaO} + \text{P}_2\text{O}_5 \rightarrow \text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2 \text{ (calcium phosphate)}$ II. <u>ỨNG DỤNG</u> : Trong xây dựng ,cải tạo đất chua ... III. <u>SẢN XUẤT CaO:</u> Từ đá vôi ,than $\text{CaCO}_3 \xrightarrow{t^o} \text{CaO} + \text{CO}_2 \uparrow$ B .Sulfur dioxide (SO₂) (khí sunfuro) I. <u>TÍNH CHẤT:</u> 1. <u>Tính chất vật lý:</u> khí không màu ,mùi hắc,độc.

	<u>2. Tính chất hóa học:</u> a. Tác dụng với nước: $\text{SO}_2 + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_3$ (sulfurous acid) b. Tác dụng với dd kiềm: $\text{SO}_2 + \text{Ca(OH)}_2 \rightarrow \text{CaSO}_3 \downarrow + \text{H}_2\text{O}$ (calcium sulfite) chú ý : khí SO_2 làm đục nước vôi trong c. Tác dụng với basic oxide: $\text{SO}_2 + \text{CaO} \rightarrow \text{CaSO}_3$ <u>II. ỨNG DỤNG :</u> Sản xuất acid ,diệt nấm mốc...
<u>Hoạt động 2:</u> <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- HS học thuộc tên của các NTHH theo danh pháp IUPAC - HS nghiên cứu bài 2 ở nhà.
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2
	<u>BÀI 2: MỘT SỐ OXIDE QUAN TRỌNG (2)</u>
<u>Hoạt động 1:</u> <i>HS tham khảo SGK Hóa 9 và chú ý nghe GV giảng bài.</i>	<u>III. ĐIỀU CHẾ SO_2</u> 1. Trong PTN : $\text{M}_{\text{sulfite}} (= \text{SO}_3) + \text{Acid mạnh} \rightarrow \text{M}_{\text{mới}} + \text{SO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$ VD: $\text{Na}_2\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Na}_2\text{SO}_4 + \text{SO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$ $\text{K}_2\text{SO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow 2\text{KCl} + \text{SO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$ 2. Trong công nghiệp: $\text{S} + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{t}_0} \text{SO}_2$
<u>Hoạt động 2:</u> <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	1. Tại sao dùng CaO để khử chua đất trồng trọt ? 2. Tại sao CaO để lâu ngày sẽ bị giảm chất lượng ? 3. Viết các PTHH sau: 1/ $\text{SO}_2 + \text{NaOH} \rightarrow \dots\dots\dots$ 4/ $\text{K}_2\text{CO}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 2/ $\text{SO}_2 + \text{Ca(OH)}_2 \rightarrow \dots\dots\dots$ 5/ $\text{CaCO}_3 + \text{HCl} \rightarrow \dots\dots\dots$ 3/ $\text{Na}_2\text{SO}_3 + \text{HCl} \rightarrow \dots\dots\dots$ 6/ $\text{Na}_2\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 4. Cho 6,2g Na_2O tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch hydrochloric acid (HCl).

Tính:

a. Khối lượng muối tạo thành.

b. Nồng độ mol của dd HCl đã dùng.

($H = 1, O = 16, Na = 23, Cl = 35,5$)

.....

MÔN SINH KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ																				
Chủ đề: Các thí nghiệm của Menden Tiết 4: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG	Lưu ý các em học sinh: ghi vào tập tên bài và nội dung bài. Sử dụng tài liệu SGK 9 (Nếu có)/ file PDF/ tài liệu bài 3																				
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Thí nghiệm của Menden Tất cả đều là vàng, trơn Thu hạt lai và gieo trồng thành cây Tự thụ phấn F₂ 315 vàng, trơn 108 xanh, trơn 101 vàng, nhăn 32 xanh, nhăn Hình 4. Lai hai cặp tính trạng -Phân tích kết quả thí nghiệm của Menden ở F₂: <table><tr><th>Kiểu hình F₂</th><th>Số hạt</th><th>Tỉ lệ kiểu hình F₂</th><th>Tỉ lệ từng cặp tính trạng ở F₂</th></tr><tr><td>Vàng- trơn</td><td>315</td><td>9/16</td><td>Vàng/xanh = 3/1</td></tr><tr><td>Vàng- nhăn</td><td>101</td><td>3/16</td><td></td></tr><tr><td>Xanh- trơn</td><td>108</td><td>3/16</td><td>Trơn /nhăn = 3/1</td></tr><tr><td>Xanh- nhăn</td><td>32</td><td>1/16</td><td></td></tr></table> - Xét tỷ lệ từng cặp tính trạng ở F₂: + Vàng : Xanh ≈ 3 : 1 → Vàng là tính trạng trội (3/4: 1/4) + Xanh : Nhăn ≈ 3 : 1 → Xanh là tính trạng trội(3/4: 1/4) - Nhận xét: Tỉ lệ các kiểu hình ở F₂ chính bằng tích tỉ lệ của từng tính trạng hợp thành nó. Hạt vàng- trơn = 3/4 vàng × 3/4 trơn = 9/16	Kiểu hình F ₂	Số hạt	Tỉ lệ kiểu hình F ₂	Tỉ lệ từng cặp tính trạng ở F ₂	Vàng- trơn	315	9/16	Vàng/xanh = 3/1	Vàng- nhăn	101	3/16		Xanh- trơn	108	3/16	Trơn /nhăn = 3/1	Xanh- nhăn	32	1/16	
Kiểu hình F ₂	Số hạt	Tỉ lệ kiểu hình F ₂	Tỉ lệ từng cặp tính trạng ở F ₂																		
Vàng- trơn	315	9/16	Vàng/xanh = 3/1																		
Vàng- nhăn	101	3/16																			
Xanh- trơn	108	3/16	Trơn /nhăn = 3/1																		
Xanh- nhăn	32	1/16																			

	- Hạt vàng- nhãn = $\frac{3}{4}$ vàng $\times \frac{1}{4}$ nhãn = $\frac{3}{16}$ - Hạt xanh- trơn = $\frac{1}{4}$ xanh $\times \frac{3}{4}$ trơn = $\frac{3}{16}$ - Hạt xanh- nhãn = $\frac{1}{4}$ xanh $\times \frac{1}{4}$ nhãn = $\frac{1}{16}$ - Tỷ lệ phân li kiểu hình ở $F_2 = 9 : 3 : 3 : 1 = (3 : 1) (3 : 1)$ (tỷ lệ phân li của từng cặp tính trạng). Các tính trạng màu sắc và hình dạng quả phân li độc lập với nhau. PHIẾU HỌC TẬP 1 H: Mô tả lại thí nghiệm của Mendel trên tranh vẽ bằng lời? H: Thí nghiệm lai 2 cặp tính trạng của Mendel có kết quả như thế nào? Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống: <u>Kết quả thí nghiệm:</u> “Khi lai hai bố mẹ khác nhau về hai cặp tính trạng thuần chủng tương phản di truyền độc lập với nhau, thì F_2 có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằngcủa các tính trạng hợp thành nó”. II. Biến dị tổ hợp - Biến dị tổ hợp: Chính sự phân li độc lập của các cặp tính trạng của P đã làm xuất hiện các kiểu hình khác P, kiểu hình này được gọi là biến dị tổ hợp. - Ý nghĩa: Làm phong phú di truyền ở những loài sinh vật có hình thức sinh sản(giao phối). PHIẾU HỌC TẬP 2 H: Biến dị tổ hợp là gì? Vì sao ở các loài sinh sản hữu tính biến dị lại phong phú hơn so với các loài sinh sản vô tính? H: Biến dị tổ hợp mang lại ý nghĩa gì?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	1/Hoàn thành phiếu học tập 1,2 .(Nhận biết- hiểu) 2/ Trong thực tế có thể tìm được 2 người có kiểu gen giống nhau hay không? Vì sao? (vận dụng). 3/ Học nội dung trọng tâm I,II. Chuẩn bị trước bài 5- Lai hai cặp tính trạng (tiếp theo)

TIN HỌC KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài : Từ máy tính đến mạng máy tính – Chủ đề: Mạng máy tính Và Internet – Khối 9	Bài: Từ máy tính đến mạng máy tính – Chủ đề: Mạng máy tính Và Internet
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và	- Hs đọc tài liệu phân biệt các loại mạng máy tính: mạng có dây và mạng không dây, PAN,

thực hiện các yêu cầu.	MAN, LAN, WAN. Cách phân biệt các loại mạng trên <u>3. Phân loại mạng máy tính</u> a) Mạng có dây và mạng không dây - Mạng có dây sử dụng môi trường truyền dẫn là các dây dẫn(cáp xoắn, cáp quang). - Mạng không dây sử dụng môi trường truyền dẫn không dây(sóng điện từ, bức xạ hồng ngoại). b) Mạng cục bộ và mạng diện rộng - Mạng cục bộ(Lan - Local Area Network) chỉ hệ thống máy tính được kết nối trong phạm vi hẹp như một văn phòng, một tòa nhà. - Mạng diện rộng(Wan - Wide Area Network) chỉ hệ thống máy tính được kết nối trong phạm vi rộng như khu vực nhiều tòa nhà, phạm vi một tỉnh, một quốc gia hoặc toàn cầu. - Hs tự tìm hiểu vai trò của các máy tính có trong mạng và lợi ích mà mạng máy tính đem lại khi kết nối chúng lại với nhau <u>4. Vai trò của máy tính trong mạng</u> Mô hình mạng máy tính phổ biến hiện nay là mô hình khách – chủ(client – server): - Máy chủ(server): Là máy có cấu hình mạnh, được cài đặt các chương trình dùng để điều khiển toàn bộ việc quản lý và phân bổ các tài nguyên trên mạng với mục đích dùng chung. - Máy trạm(client, workstation): Là máy sử dụng tài nguyên của mạng do máy chủ cung cấp. <u>5. Lợi ích của mạng máy tính</u> - Dùng chung dữ liệu. - Dùng chung các thiết bị phần cứng như máy in, bộ nhớ, các ổ đĩa,... - Dùng chung các phần mềm. - Trao đổi thông tin.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Làm bài tập trong SGK - Dặn dò: Xem và chuẩn bị trước bài 2 Mạng thông tin toàn cầu Internet

MÔN VĂN KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Phản văn bản: ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH (G.G. Mac-két)
Hoạt động 1: Mô sác giáo khoa trang 17-21 và thực hiện các yêu cầu. 1. Đọc phần chú thích (trang 19,20) Gạch chân các câu chứa thông tin về tác giả, tác phẩm mà em cho là quan trọng. -Đọc để hiểu các từ khó và kí hiệu đặc biệt được sử dụng trong bài viết. 2. Đọc văn bản (trang 17,18,19) 1. Xác định hệ thống luận lẽ và hệ thống luận điểm của bài.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả 2. Tác phẩm - Kiểu văn bản: nhật dụng - Phương thức biểu đạt: nghị luận II. Đọc -hiểu văn bản <u>1. Luận điểm và hệ thống luận cứ của văn bản.</u> <i>a. Luận đề:</i> Chiến tranh hạt nhân là một hiểm họa khủng khiếp đang đe dọa toàn thể loài người. Vì vậy đấu tranh để loại bỏ nguy cơ đó là nhiệm vụ cấp bách của toàn nhân loại.

2. Tìm và gạch chân các câu văn làm rõ từng luận điểm (đã nêu ở phần gợi ý 1b). 3. Luận điểm 2: đọc kĩ nội dung từ đầu trang 18 đến “...toàn thể thế giới”. Kê bảng thống kê so sánh chi phí đầu tư cho chạy đua vũ trang và đầu tư cho sự sống, sự phát triển của con người. ⇒ Nhận xét về ý nghĩa của những con số biết nói đó. 4. Gạch chân các câu văn làm rõ hai luận điểm 4,5 ⇒ Nhận xét về nghệ thuật lập luận của tác giả. 5. Đọc ghi nhớ sgk/trang 21	b. Hệ thống luận điểm (1) Nguy cơ chiến tranh hạt nhân hủy hoại sự sống của toàn nhân loại. (2) Cuộc chạy đua vũ trang đã làm mất đi khả năng để con người được sống tốt đẹp hơn. (3) Chiến tranh hạt nhân không chỉ đi ngược lại lí trí của loài người mà còn đi ngược lại với lí trí tự nhiên, phản lại sự tiến hoá. (4) Nhiệm vụ của tất cả mọi người là ngăn chặn chạy đua vũ trang, đấu tranh cho một thế giới hoà bình. 2.Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa cuộc sống của con người. - Vào đề trực tiếp. - Số liệu cụ thể, thuyết phục -> tạo ấn tượng mạnh. 3.Chạy đua vũ trang làm con người mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn. <table><tr><th>Lĩnh vực</th><th>Chưa/ không muốn thực hiện</th><th>Đã/sẽ thực hiện</th></tr><tr><td>Trẻ em</td><td>Cứu trợ y tế, giáo dục sơ đẳng, thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ: 100 tỉ đô la.</td><td>Chi phí chế tạo 100 máy bay ném bom B-1B và gần 7000 tên lửa vượt đại châu trên 100 tỉ đô la.</td></tr><tr><td>Y tế</td><td>Phòng bệnh và bảo vệ trong 14 năm hơn một tỉ người và cứu hơn 14 triệu trẻ em châu Phi khỏi bệnh sốt rét</td><td>Đóng 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân.</td></tr><tr><td>Tiếp tế thực phẩm</td><td> • Giúp 575 triệu người thoát khỏi suy dinh dưỡng (năm 1985) • Số lượng nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm </td><td> • Giá của 149 tên lửa MX Còn cao hơn • Giá của 27 tên lửa MX. </td></tr><tr><td>Giáo dục</td><td>Xoá nạn mù chữ trên toàn thế giới</td><td>Giá của 2 tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.</td></tr></table> 4.Chiến tranh hạt nhân không chỉ đi ngược lại lí trí của loài người mà còn đi ngược lại với lí trí tự nhiên, phản lại sự tiến hoá. 5. Nhiệm vụ của tất cả mọi người là ngăn chặn chạy đua vũ trang, đấu tranh cho một thế giới hoà bình. III. Tổng kết Ghi nhớ/sgk	Lĩnh vực	Chưa/ không muốn thực hiện	Đã/sẽ thực hiện	Trẻ em	Cứu trợ y tế, giáo dục sơ đẳng, thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ: 100 tỉ đô la.	Chi phí chế tạo 100 máy bay ném bom B-1B và gần 7000 tên lửa vượt đại châu trên 100 tỉ đô la.	Y tế	Phòng bệnh và bảo vệ trong 14 năm hơn một tỉ người và cứu hơn 14 triệu trẻ em châu Phi khỏi bệnh sốt rét	Đóng 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân.	Tiếp tế thực phẩm	• Giúp 575 triệu người thoát khỏi suy dinh dưỡng (năm 1985) • Số lượng nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm	• Giá của 149 tên lửa MX Còn cao hơn • Giá của 27 tên lửa MX.	Giáo dục	Xoá nạn mù chữ trên toàn thế giới	Giá của 2 tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.
Lĩnh vực	Chưa/ không muốn thực hiện	Đã/sẽ thực hiện														
Trẻ em	Cứu trợ y tế, giáo dục sơ đẳng, thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ: 100 tỉ đô la.	Chi phí chế tạo 100 máy bay ném bom B-1B và gần 7000 tên lửa vượt đại châu trên 100 tỉ đô la.														
Y tế	Phòng bệnh và bảo vệ trong 14 năm hơn một tỉ người và cứu hơn 14 triệu trẻ em châu Phi khỏi bệnh sốt rét	Đóng 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân.														
Tiếp tế thực phẩm	• Giúp 575 triệu người thoát khỏi suy dinh dưỡng (năm 1985) • Số lượng nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm	• Giá của 149 tên lửa MX Còn cao hơn • Giá của 27 tên lửa MX.														
Giáo dục	Xoá nạn mù chữ trên toàn thế giới	Giá của 2 tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.														
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Em làm bài tập luyện tập trong sách vào vở ghi nhé.															
Hoạt động 1: Đọc các ví dụ trong sách giáo khoa , đề mục I, II, III và trả lời các câu hỏi. -Vẽ lại sơ đồ tổng kết bài học em rút ra được về: + Phương châm quan hệ + Phương châm cách thức + Phương châm lịch sự.	Phần Tiếng Việt CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo) I. PHƯƠNG CHÂM QUAN HỆ - Thành ngữ: Ông nói gà bà nói vịt chỉ tình huống hội thoại trong đó mỗi người nói một đằng, không khớp với nhau, không hiểu nhau, từ đó, không thể giao tiếp với nhau được. -> Bài học : khí giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài, tránh nói lạc đề. GHI NHỚ Khí giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tranh nói lạc đề II. PHƯƠNG CHÂM CÁCH THỨC - Thành ngữ: Dây cà ra dây muống, Lúng búng như ngậm hột thị chỉ cách nói ấp úng, không thành lời, thiếu rành mạch. => Bài học: khí giao tiếp, cần nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ. GHI NHỚ															

	Khi giao tiếp, cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch; tránh cách nói mơ hồ III. PHƯƠNG CHÂM LỊCH SỰ -Đọc truyện “Người ăn xin” =>Bài học: trong giao tiếp cần khiêm tốn, tế nhị và tôn trọng người khác. GHI NHỚ Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác (phương
Hoạt động 2: Luyện tập. -Làm hết các bài tập luyện tập trong sgk/trang 23,24.	
Hoạt động 1: -Đọc bài viết: Cây chuối trong đời sống Việt Nam + Trả lời các câu hỏi trang 25. + Rút ra bài học về tác dụng của yếu tố miêu tả trong văn thuyết minh.	Phân Tập làm văn SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH I. TÌM HIỂU YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH 1. Đọc văn bản “<i>Cây chuối trong đời sống Việt Nam</i>”. - Đối tượng thuyết minh: Cây chuối và vai trò của cây chuối trong đời sống Việt Nam - Những đặc điểm tiêu biểu của cây chuối: + Thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, tỏa ra vòm tán lá xanh mướt che rợp từ vườn tược đến núi rừng... gốc chuối tròn như đầu người, lớn dần theo thời gian, có rễ chùm nằm dưới mặt đất... + Có một loại chuối được người ta rất chuộng, đấy là chuối trứng cuốc - không phải là quá tròn như trứng ...uốn trĩu xuống đến tận gốc cây. + Loài cây quả được trồng trọt phổ biến ở nông thôn Việt Nam, nhất là những nơi có nước: Cây chuối rất ưa ...“con đàn cháu lữ”. -> Bài văn vận dụng nhiều yếu tố miêu tả để việc thuyết minh về cây chuối thêm cụ thể, sinh động, gây ấn tượng cho người đọc. - Công dụng của quả chuối trong đời sống người Việt Nam: + Chuối chín để ăn, chuối xanh để chế biến thức ăn, ...kẹo chuối, bánh chuối,... + Thân cây chuối: “phần bên ngoài thường dùng để nuôi gia súc, phần non thường để thái ghém... các món gói...” GHI NHỚ/ sgk trang 25
Hoạt động 2. Luyện tập. -Thực hiện các bài tập trong phần luyện tập sgk/trang 26 đến 29 (bài : Luyện tập sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh).	LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ 1. Đề bài: Con trâu ở làng quê Việt nam. 2. Yêu cầu: 2.1. Tìm hiểu đề: + Thể loại: Thuyết minh. + Vấn đề: Vai trò, vị trí của con trâu trong đời sống người nông dân. + Phạm vi: Thuyết minh về con trâu ở làng quê Việt Nam 2.2. Tìm ý: + Đặc điểm sinh học + Con trâu trong đời sống vật chất + Con trâu trong đời sống tinh thần 3. Lập ý: a) Mở bài: + Giới thiệu chung về con trâu ở làng quê VN b) Thân bài: * Đặc điểm sinh học: + Trâu là động vật thuộc họ Bò, phân bộ nhai lại, nhóm sừng rỗng, bộ guốc chẵn, lớp thú có vú. + Trâu Việt Nam có nguồn gốc từ trâu rừng thuần hoá, thuộc nhóm trâu đầm lầy. * Con trâu trong đời sống vật chất: + Là tài sản lớn của người nông dân. cung cấp sức kéo để cày, bừa, kéo xe, trục lúa...cung cấp nguồn phân bón dồi dào cho sản xuất nông nghiệp. + Nguồn cung cấp thực phẩm (thịt), da để bịt mặt trống, sừng trâu để làm đồ mỹ nghệ. * Con trâu trong đời sống tinh thần: + Gần bó với người nông dân như người bạn thân thiết. + Gần bó với tuổi thơ nông thôn. + Trong lễ hội đình đám: chọi trâu, đâm trâu c) Kết bài: Con trâu trong tình cảm của người nông dân.

	II. LUYỆN TẬP TRÊN LỚP - Em hãy viết đoạn văn thuyết minh có sử dụng yếu tố miêu tả với một trong các ý trên. (Chú ý sử dụng những câu ca dao, tục ngữ về con trâu cho thích hợp và sinh động).
--	--

MÔN SỬ KHỐI 9 TUẦN 2	
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề Khối lớp 9	BÀI 1: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm	II. ĐÔNG ÂU: 1. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu: - 1944-1946: khi Liên Xô truy kích quân đội phát xít, nhân dân các nước Đông Âu đã nổi dậy giành chính quyền thành lập các nước dân chủ nhân dân như: Ba Lan, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri... - Nước Đức: + 9/1949 : Anh, Pháp, Mĩ thành lập Công hòa liên bang Đức (Tây Đức). + 10/1949: Liên Xô hỗ trợ cho sự ra đời của Cộng hòa dân chủ Đức (Đông Đức). - 1945-1949: nhân dân các nước Đông Âu hoàn thành nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân. 2. Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến những năm 70 của thế kỉ XX) Học sinh tự tìm hiểu sách giáo khoa II. SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA: - Nền tảng: Liên Xô và Đông Âu đều có chung 1 mục tiêu là xây dựng chủ nghĩa xã hội, do đó cùng mong muốn hợp tác, phát triển, cùng chung hệ tư tưởng của Chủ nghĩa Mác – Lênin, đều do Đảng Cộng Sản lãnh đạo. - Quan hệ kinh tế xã hội: 8/1/1949 Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập: + Nhằm đẩy mạnh sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa. + Việt Nam gia nhập tổ chức năm 1978. + Hạn chế của hội đồng: chưa hòa nhập với kinh tế thế giới, chưa coi trọng áp dụng thành tựu khoa học công nghệ, sự hợp tác còn nhiều trở ngại do cơ chế quan liêu, bao cấp.. - Quan hệ chính trị-quân sự: tháng 5/1955 Tổ chức hiệp ước Vác- xa- va được thành lập nhằm bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và duy trì hòa bình thế giới.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Học xong nội dung bài học sinh nắm được: - Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu. - Những cơ sở hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa. Học sinh hoàn thành những câu hỏi trắc nghiệm sau: Câu 1. Theo thỏa thuận của ba cường quốc Liên Xô - Mĩ - Anh, quân đội Liên Xô chiếm đóng khu vực nào của nước Đức? A. phía tây nước Đức. B. phía đông nước Đức. C. phía nam nước Đức. D. phía bắc nước Đức. Câu 2. Nội dung nào sau đây không thể hiện nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu? A. Do sự thỏa thuận của các nước đồng minh chống phát xít. B. Do Nghị quyết của hội nghị I-an-ta (2/1945). C. Hồng quân Liên Xô truy kích thắng lợi quân phát xít Đức. D. Do sự hợp tác có hiệu quả trong Tổ chức Hiệp ước Vacsava. Câu 3. Nội dung nào chủ yếu nhất chứng minh sự thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân các nước Đông Âu có ý nghĩa quốc tế? A. Cải thiện một bước đời sống nhân dân. B. Thực hiện một số quyền tự do dân chủ cho nhân dân. C. Tạo điều kiện để Đông Âu bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. D. Góp phần hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa từ năm 1949. Câu 4. Đâu không phải là cơ sở dẫn đến sự hợp tác giữa Liên Xô và các nước Đông Âu?

	A. Cùng chung mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. B. Điều đặt dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản. C. Điều cùng chung mục tiêu thoát khỏi sự nô dịch của Đức. D. Điều cùng chung hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác Lê-nin. Câu 5. Trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đất nước nào ở châu Âu được mệnh danh là “<i>Đất nước của triệu người khát thực</i>”? A. Cộng hòa dân chủ Đức. B. Tiệp Khắc. C. Ru-ma-ni. D. Hung-ga-ri.
--	---

MÔN ĐỊA KHỐI 9 TUẦN 2
NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 2
(Từ 13/9 đến 18/9)
MÔN: ĐỊA KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ															
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	BÀI 3: Phân bố dân cư và các loại hình quần cư															
Hoạt động 1 -HS cần đọc sách giáo khoa và đọc các lược đồ, bảng số liệu trong sách.	I. Mật độ dân số và phân bố dân cư: - Việt Nam là nước có mật độ dân số cao (cao gấp 5 lần so với mật độ dân số thế giới) và đang có xu hướng ngày càng tăng. - Dân cư phân bố không đều giữa các vùng, cũng như giữa thành thị và nông thôn. - Dân cư tập trung nhiều ở đồng bằng và đô thị. - Dân cư thưa thớt ở miền núi và cao nguyên. - Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp nhưng tăng khá nhanh. II. Các loại hình quần cư: - Gồm hai loại: Quần cư nông thôn và quần cư đô thị <table><tr><th>Tiêu chí</th><th>Quần cư nông thôn</th><th>Quần cư đô thị</th></tr><tr><td>Phân bố dân cư</td><td>Phân tán</td><td>Tập trung</td></tr><tr><td>Mật độ dân số</td><td>Thấp</td><td>Cao</td></tr><tr><td>Nhà ở</td><td>Thưa thớt</td><td>San sát nhau</td></tr><tr><td>Hoạt động kinh tế</td><td>Nông nghiệp</td><td>Công nghiệp và dịch vụ</td></tr></table> III. Đô thị hóa: - Quá trình đô thị hóa ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp. - Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ.	Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư đô thị	Phân bố dân cư	Phân tán	Tập trung	Mật độ dân số	Thấp	Cao	Nhà ở	Thưa thớt	San sát nhau	Hoạt động kinh tế	Nông nghiệp	Công nghiệp và dịch vụ
Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư đô thị														
Phân bố dân cư	Phân tán	Tập trung														
Mật độ dân số	Thấp	Cao														
Nhà ở	Thưa thớt	San sát nhau														
Hoạt động kinh tế	Nông nghiệp	Công nghiệp và dịch vụ														
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Quan sát lược đồ cho biết dân cư tập trung đông đúc ở những vùng nào. Thưa thớt ở những vùng nào? Vì sao? - Dựa vào bảng số liệu, cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào?															

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	BÀI 4: Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống
Hoạt động 1 - HS cần đọc sách giáo khoa và đọc các biểu đồ trong sách.	I. Nguồn lao động và sử dụng lao động: 1. Nguồn lao động: - Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động. - Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp. - Lao động nước ta còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn.

	2. Sử dụng lao động: - Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực. + Tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng. + Tỉ trọng lao động trong khu vực nông- lâm- ngư nghiệp giảm. II. Vấn đề việc làm: Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm. - Khu vực nông thôn: thiếu việc làm => Nguyên nhân: do tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn hạn chế. - Khu vực thành thị: tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao. III. Chất lượng cuộc sống: - Chất lượng cuộc sống của người dân còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. - Chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	-Dựa vào biểu đồ, nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta? -Cho biết vấn đề việc làm ở nước ta?

MÔN TIẾNG ANH KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	MỆNH ĐỀ WISH
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Lý thuyết 1. Từ vựng: wish (v): ước 2. Ý nghĩa: Mệnh đề có chứa động từ WISH sử dụng để diễn tả ước muốn. 3. Cấu trúc: S + wish(es) + that + S + V2 + O - S là chủ ngữ - V2 là động từ thì quá khứ đơn (với động từ BE thì phải dùng một dạng duy nhất là WERE) - O là tân ngữ - that có thể lược bỏ 4. Các ví dụ: * I wish I had a new car. * She wishes she could come to the party. * They wish it didn't rain hard.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	II. Bài tập ứng dụng EXERCISES Bài tập 1: Sử dụng đúng dạng của động từ trong () VD: I wish I (can) swim. → could 1. I wish I (go) to the movie with you. 2. I wish I (have) more days off. 3. I wish I (study) Latin instead of Greek. 4. I wish I (not / spend) so much money. 5. I wish the weather (be) warm, so we could go swimming. 6. I wish I (ask) him how to get there. 7. I wish I (not stay) at home. 8. I wish I (not/ buy) that book. 9. I wish I (not/see) him. 10. I wish I (not/call) him a liar. Bài tập 2: Viết câu mà không thay đổi nghĩa của câu gốc. VD: I am short. → I wish I were tall. / I wish I weren't short. 1. I don't know more people. I wish..... 2. I don't have a key. I wish..... 3. Ann isn't here. I wish..... 4. It is cold .

	I wish..... 5. I live in a big city . I wish..... 6. I don't go to the party. I wish..... 7. I have to work today. I wish..... 8. I don't get good marks. I wish..... 9. I'm not lying on a beautiful sunny beach. I wish..... 10. Hoa and Ba are not well. They wish 11. I don't have a car. I wish..... 12. I can't play the piano. I wish..... 13. I'm at work. I wish..... 14. It's winter. I wish..... 15. I'm ill. I wish..... 16. I don't have new shoes. I wish..... 17. I can't afford to go on holiday. I wish..... 18. I don't have time to read lots of books. I wish..... 19. I can't drive. I wish..... 20. My laptop is broken. I wish.....
--	---

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 2: TỰ CHỦ (tiết 1)
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I.Đặt vấn đề: (sgk/6,7) 1/Một người mẹ. Tóm tắt: Bà Tâm có một người con trai tên M, M là trụ cột của gia đình .Bà Tâm nhận thấy con có những dấu hiệu không bình thường. Khi biết <u>con mình bị nhiễm HIV/AIDS</u> bà Tâm rất <u>đau xót nhưng không khóc</u> trước mặt con, <u>bà đã nén chặt nỗi đau</u> để chăm sóc con và <u>động viên</u> những gia đình có người có người bị nhiễm HIV khác <u>không xa lánh, hắt hủi</u> người bị nhiễm HIV. *Bà Tâm đã làm gì trước nỗi bất hạnh to lớn của gia đình? - Nén chặt nỗi đau để chăm sóc con. - Tích cực giúp đỡ những người nhiễm HIV/AIDS. - Vận động mọi người không xa lánh họ. *Qua những việc làm đó theo em bà Tâm là người như thế nào? => Là <i>chủ được tính cảm, hành vi</i> của mình nên vượt qua được <i>đau khổ, sống có ích cho con và người khác</i> 2/Chuyện của N Tóm tắt: N là con của một gia đình khá, được bố mẹ <i>nuông chiều,lúc đầu N là học sinh ngoan và học khá. Nhưng sau đó bị bạn bè rủ rê, hút thuốc, uống rượu bia, trốn học, đua xe, thi trượt, buồn phiền, nghiện hút và trộm cắp.</i> *N đã từ một H/S ngoan đi đến chỗ nghiện ngập và trộm cắp như thế nào? - Bạn bè rủ rê... hút thuốc... - Thi trượt buồn chán, tuyệt vọng... hút thử... - Tham gia trộm cắp...

	*Vi sao N lại có kết cục như vậy? => Vì không làm chủ được bản thân suy nghĩ và hành vi thiếu cân nhắc. * Bà Tâm và N ai là người có tính tự chủ =>Bà Tâm là người có tính tự chủ. II. Nội dung bài học 1. Thế nào người biết tự chủ ? – Người biết tự chủ là người làm chủ bản thân; làm chủ suy nghĩ, tình cảm và hành vi của mình trong mọi hoàn cảnh, tình huống. – Biểu hiện: bình tĩnh tự tin và biết tự điều chỉnh hành vi của mình
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Ghi nội dung bài học đầy đủ. - Học khái niệm tự chủ. - Làm bài tập 1, SGK trang 8 - Suy tầm câu ca dao, tục ngữ nói về tính tự chủ. - Đọc và tìm hiểu phần nội dung còn lại của bài 2.

MÔN THỂ DỤC KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CƠ LY NGẮN Kỹ thuật xuất phát thấp
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Cơ ly chạy ngắn gồm 4 giai đoạn : xuất phát – chạy lao – giữa quãng – kết thúc ong chạy ngắn, người ta thường áp dụng xuất phát thấp Có 3 cách bố trí bàn đạp xuất phát cơ bản. Cách 1 : Cách phổ thông: bàn đạp trước cách vạch xuất phát 1 bàn chân, bàn đạp sau cách bàn đạp trước 2 bàn chân. Cách 2 : Cách đóng xa: bàn đạp trước cách vạch xuất phát 2 bàn chân, bàn đạp sau cách bàn đạp trước 1 bàn chân. Cách 3 : Cách đóng gần: bàn đạp trước cách vạch xuất phát 1 bàn chân, bàn đạp sau cách bàn đạp trước 1 bàn chân Xuất phát thấp gồm 3 hiệu lệnh. Hiệu lệnh “vào chỗ”: chống 2 tay trước vạch xuất phát, đặt chân thuận đặt vào bàn đạp trước, chân còn lại đặt vào bàn đạp sau, mũi chân chạm mặt đường chạy, khoảng cách giữa 2 bàn tay rộng bằng vai. đầu thẳng và mắt nhìn về phía trước, cách vạch xuất phát 40 - 50cm. Trọng tâm cơ thể cần dồn lên 2 tay, bàn chân trước và đầu gối chân sau Hiệu lệnh “sẵn sàng”: Người chạy dần chuyển trọng tâm về phía trước, từ từ nâng mông lên bằng hoặc cao hơn vai Hiệu lệnh “chạy”: Người chạy đạp mạnh 2 chân, đẩy 2 tay rời mặt đường chạy, đánh tay ngược chiều với chân, chân sau không đạp hết, mau chóng đưa về trước để hoàn thành bước chạy đầu tiên. Chân trước đạp đuổi thẳng các khớp, rời khỏi bàn đạp, ngay lập tức đưa về phía trước để hoàn thành bước chạy thứ 2. Những sai lầm thường mắc phải khi thực hiện kỹ thuật xuất phát thấp 1. Tư thế nhất hòng bị gò bó 2. Xuất phát chậm khi nghe hiệu lệnh 3. Chân đạp vào bàn đạp không hết khi rời bàn đạp 4. Hai tay chống quá gần nhau 5. Hông nâng lên quá thấp 6. Trọng lượng cơ thể dồn quá nhiều lên 2 tay 7. Mũi giày không tỳ vào bàn đạp Nguyên nhân giúp cải thiện giai đoạn xuất phát thấp trong cự ly chạy ngắn: 1. Nắm được kỹ thuật xuất phát thấp. 2. Khoảng cách giữa hai bàn đạp hợp lý. 3. Cần chú ý khi chống tay ở tư thế sẵn sàng. 4. Chân đặt vào bàn đạp phải đúng tư thế. 5. Tự tin, không lo sợ khi thực hiện kỹ thuật. 6. Góc độ tựa bàn đạp phải hợp lý đúng với từng học sinh. 7. Chú ý tập chung để nghe hiệu lệnh giúp phản xạ nhanh hơn.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Các bài tập bổ trợ sửa chữa những sai lầm trong xuất phát thấp và phát triển sức nhanh - Bài 1 : tập cách đóng bàn đạp và vào chỗ lên sẵn sàng. - Bài 2 : tập nằm sấp chống đẩy.

	- Bài 3 : tập xuất phát ở tư thế lưng, vai hướng chạy. - Bài 4 : tập xuất phát theo các tín hiệu khác nhau - Bài 5 : bật cao gối tại chỗ - Bài 6 : xuất phát cao chạy 30 mét - Bài 7 : xuất phát thấp chạy 30 mét - Bài 8 : chạy đạp sau 20 mét -
--	---

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2: HỌC BÀI HÁT: NÓI VÒNG TAY LỚN (1 tiết)
HD 1: HỌC HÁT: HS ghi chép bài và lắng nghe hướng dẫn của GV	- HS học hát bài “<i>Nói vòng tay lớn</i>” theo đường link: <u>https://youtu.be/TETC42k2NEg</u> - HS chép lời bài hát “<i>Nói vòng tay lớn</i>” vào vở: NÓI VÒNG TAY LỚN Nhạc và lời: Trịnh Công Sơn 1) Rừng núi giang tay nối lại biển xa Ta đi vòng tay lớn mãi để nối son hà Mặt đất bao la, anh em ta về Gặp nhau mừng như bão cát quay cuồng trời rộng Bàn tay ta nắm nối tròn một vòng Việt Nam ĐK: Cờ nổi gió đem vui nối ngày Dòng máu nối con tim đồng loại Dựng tình người trong ngày mới Thành phố nối thôn xa vơi vợi Người chết nối linh thiêng vào đời Và nụ cười nối trên môi. 2) Từ Bắc vô Nam nối liền nắm tay Ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi Vượt thác cheo leo, tay ta vượt đèo Từ quê nghèo lên phố lớn, nắm tay nối liền Biển xanh sông gấm nối liền một vòng tử sinh.
HD 2: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC	- Tìm hiểu nội dung bài và trả lời các câu hỏi sau: ? Tên bài hát và tác giả ? Viết ở nhịp mấy, giọng gì? ? Nội dung của bài hát
HD3: THỰC HÀNH	- Hát bài hát “<i>Nói vòng tay lớn</i>” kết hợp vận động phụ họa. * Lưu ý các em thể hiện sự phấn khởi, nét mặt vui tươi theo âm nhạc.

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 9 TUẦN 2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 2: VẬT LIỆU ĐIỆN DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN TRONG NHÀ
Hoạt động 1: <i>Nội dung học tập</i>	I. Dây dẫn điện . 1. Phân loại - Mạng điện trong nhà thường sử dụng loại dây dẫn điện được bọc cách điện.

- Có các loại: dây điện đơn, dây điện đôi, dây điện lõi 1 sợi, dây điện lõi nhiều sợi.

Quan sát cấu tạo của một số loại dây dẫn điện trong hình 2 - 1, phân loại và ghi số thứ tự của hình vào bảng 2 - 1.



Hình 2 - 1. Một số loại dây dẫn điện.

Bảng 2 - 1

Dây dẫn trần	Dây dẫn bọc cách điện	Dây dẫn lõi nhiều sợi	Dây dẫn lõi 1 sợi

2. Cấu tạo dây dẫn điện được bọc cách điện

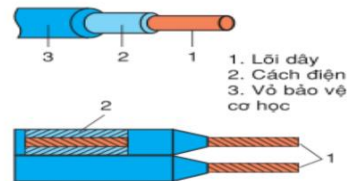
Gồm hai phần : lõi và lớp vỏ cách điện .

- Lõi dây dẫn thường làm bằng đồng hoặc nhôm; được chế tạo thành một sợi hoặc nhiều sợi bện với nhau .

- Vỏ cách điện gồm một lớp hay nhiều lớp thường bằng cao su, chất cách điện tổng hợp .

Ngoài lớp cách điện, một số loại dây dẫn điện còn có thêm một lớp bảo vệ chống va đập cơ học, ảnh hưởng của độ ẩm, nước và các chất hoá học

Tùy theo yêu cầu sử dụng, dây dẫn bọc cách điện thường được chế tạo thành nhiều loại, cỡ khác nhau.



Hình 2 - 2
Dây dẫn bọc cách điện.

3. Sử dụng dây dẫn điện

- Đối với mạng điện trong nhà, việc lựa chọn dây dẫn điện không được tự tiện mà cần tuân theo thiết kế của mạng điện .

- Trong bản thiết kế, dây dẫn thường được lựa chọn theo những tiêu chuẩn nhất định .

- Kí hiệu dây dẫn bọc cách điện : $M(n \times F)$

M : lõi đồng

N : Số lõi dây

F : tiết diện của lõi dây (mm^2) .

- Trong quá trình sử dụng, cần chú ý :

+ Thường xuyên kiểm tra vỏ cách điện của dây dẫn để tránh gây ra tai nạn điện cho người sử dụng .

+ Đảm bảo an toàn khi sử dụng dây dẫn điện nối dài (dây dẫn có phích cắm điện).

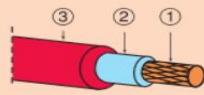
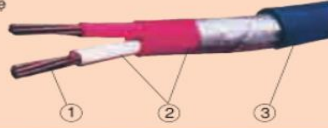
II. Dây cáp điện.

- Cáp điện bao gồm nhiều dây dẫn được bọc cách điện, bên ngoài là vỏ bảo vệ mềm.
- Cáp điện của mạng điện trong nhà là loại cáp 1 pha, điện áp thấp, 1 lõi hoặc 2 lõi.

1. Cấu tạo:

- Cáp điện gồm các phần chính : Lõi cáp, vỏ cách điện, vỏ bảo vệ .
- Lõi cáp thường bằng đồng hoặc nhôm .
- Vỏ cách điện được làm bằng cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, chất Polyvinyl chloride PVC .
- Vỏ bảo vệ được chế tạo cho phù hợp với các môi trường lắp đặt cáp khác nhau
- Cáp điện của mạng điện trong nhà thường có lớp vỏ bảo vệ mềm chịu được nắng mưa .

Bảng 2 - 2. Một số loại dây cáp điện

Tên gọi	Cấu tạo	Phạm vi sử dụng
Cáp một lõi	 1. Lõi 2. Vỏ cách điện 3. Vỏ bảo vệ	Có thể sử dụng mỗi cáp cho một dây pha hoặc một dây trung tính
Cáp hai lõi	 1. Lõi 2. Vỏ cách điện 3. Vỏ bảo vệ	Có thể sử dụng một cáp cho một pha (một lõi dây pha, một lõi dây trung tính)

2. Sử dụng cáp điện:

- Với mạng điện trong nhà, cáp được dùng để lắp đặt đường dây hạ áp dẫn điện từ lưới điện phân phối gần nhất đến mạng điện trong nhà .
- Cáp được gọi tên theo chất cách điện .
- Khi thiết kế, mua cáp cần chỉ rõ chất cách điện, cáp điện áp và chất liệu làm lõi.

III. Vật liệu cách điện

- Trong mạng điện, vật liệu cách điện luôn đi liền với vật liệu dẫn điện nhằm đảm bảo cho mạng điện làm việc đạt hiệu quả và an toàn cho người và mạng điện.
- Trong lắp đặt điện, vật liệu cách điện phải đạt được các yêu cầu : độ bền cách điện cao, chịu nhiệt tốt, chống ẩm tốt và có độ bền cơ học cao .
- Các chất cách điện được dùng làm vật liệu để chế tạo các vỏ bọc cách điện cho dây dẫn; pu-li; kẹp sứ; đế cầu chì; vỏ công tắc; ...

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

Hãy đánh dấu X vào những ô trống để chỉ ra những vật liệu cách điện của mạng điện trong nhà

Pu li sứ	
Ống luồn dây	
Vỏ cầu chì	

Vỏ đui đèn	
Thiếc	
Mica	

Nếu học sinh khó khăn trong việc tự nghiên cứu học tập thì ghi rõ nội dung thắc mắc như mẫu sau để trường gửi về giáo viên bộ môn:

Trường:

Họ tên học sinh:

Lớp:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh